

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 61

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Ngày 26 tháng 12 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST theo Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch
Ông Lê Anh Quốc	Phó Chủ tịch
Ông Lê Đức Long	Thành viên
Ông Lars Kjaer	Thành viên
Ông Đặng Huy Khôi	Thành viên
Ông Kim Hongjin	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Loan	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hường	Thành viên
Bà Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Anh Quốc	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 6 tháng 3 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Anh Quốc, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 11872026/66923093/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 26 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 61, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội



Phùng Mạnh Phú
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2598-2023-004-1

Lê Hồng Vân
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4432-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		520.292.514.555	350.000.530.324
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	101.106.964.799	72.821.288.527
111	1. Tiền		86.164.804.730	59.760.034.368
112	2. Các khoản tương đương tiền		14.942.160.069	13.061.254.159
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		239.824.455.702	143.168.098.373
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	239.824.455.702	143.168.098.373
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		59.016.181.383	65.970.715.009
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	26.072.911.430	23.152.346.947
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	5.021.939.338	13.612.707.629
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	28.120.824.966	29.501.073.433
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(199.494.351)	(295.413.000)
140	IV. Hàng tồn kho	8	100.560.155.659	53.585.399.003
141	1. Hàng tồn kho		100.560.155.659	53.585.399.003
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		19.784.757.012	14.455.029.412
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	6.225.963.738	4.579.973.826
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	13.558.580.274	9.059.814.514
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	213.000	815.241.072

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		240.951.725.068	228.865.102.123
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.313.589.845	8.063.474.435
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	6.313.589.845	8.063.474.435
220	II. Tài sản cố định		119.714.656.200	112.422.435.763
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	111.224.796.254	93.594.511.601
222	Nguyên giá		298.734.152.963	257.325.228.067
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(187.509.356.709)	(163.730.716.466)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	8.489.859.946	18.827.924.162
228	Nguyên giá		12.297.207.287	22.289.197.287
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.807.347.341)	(3.461.273.125)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		-	1.184.411.021
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	1.184.411.021
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	68.811.126.479	61.575.872.883
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		60.227.994.479	49.670.732.183
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.405.140.700	6.405.140.700
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(943.008.700)	-
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.121.000.000	5.500.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		46.112.352.544	45.618.908.021
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	19.671.485.322	10.391.262.856
269	2. Lợi thế thương mại	13	26.440.867.222	35.227.645.165
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		761.244.239.623	578.865.632.447

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		173.523.573.182	123.391.649.701
310	I. Nợ ngắn hạn		171.323.573.182	115.514.834.226
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	61.425.630.235	39.736.931.706
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	2.604.072.343	4.463.073.230
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	15.712.896.648	5.675.415.758
314	4. Phải trả người lao động		44.279.783.405	26.776.185.904
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	14.036.616.187	3.725.023.413
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	4.148.310.407	2.809.511.994
320	7. Vay ngắn hạn	18	24.134.272.987	30.656.626.832
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	4.981.990.970	1.672.065.389
330	II. Nợ dài hạn		2.200.000.000	7.876.815.475
337	1. Phải trả dài hạn khác		-	300.000.000
338	2. Vay dài hạn	18	2.200.000.000	7.576.815.475
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		587.720.666.441	455.473.982.746
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	587.720.666.441	455.473.982.746
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		450.000.000.000	450.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		450.000.000.000	450.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ lũy kế)		55.366.478.200	(55.373.977.386)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước		(55.373.977.386)	(77.288.384.865)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		110.740.455.586	21.914.407.479
429	3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21	82.354.188.241	60.847.960.132
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		761.244.239.623	578.865.632.447

Trần Văn Hưng
Người lập

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng

Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.099.692.496.428	603.874.907.224
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	-	(285.176.000)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.099.692.496.428	603.589.731.224
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(460.370.080.058)	(284.185.930.625)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		639.322.416.370	319.403.800.599
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	17.141.206.552	9.879.926.308
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	24	(4.520.670.944) (1.886.796.422)	(3.931.703.485) (3.118.908.542)
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	12.1	151.262.296	(3.437.211.538)
25	9. Chi phí bán hàng	25	(313.935.912.157)	(163.876.659.304)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(167.780.284.289)	(121.224.762.186)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		170.378.017.828	36.813.390.394
31	12. Thu nhập khác	26	7.901.411.255	2.930.616.343
32	13. Chi phí khác	26	(695.177.246)	(552.158.745)
40	14. Lợi nhuận khác	26	7.206.234.009	2.378.457.598
50	15. Tổng lợi nhuận trước thuế		177.584.251.837	39.191.847.992
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(26.986.732.473)	(5.390.078.910)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		150.597.519.364	33.801.769.082
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		115.579.778.195	23.147.273.239
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	21	35.017.741.169	10.654.495.843
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	2.473	495
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	2.473	495

Trần Văn Hưng
Người lập

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng

Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		177.584.251.837	39.191.847.992
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		35.764.395.453	37.438.617.375
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)		847.090.051	(1.249.279.364)
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		71.260.905	(107.377.736)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(14.173.057.653)	(4.335.797.043)
06	Chi phí lãi vay	24	1.886.796.422	3.118.908.542
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		201.980.737.015	74.056.919.766
09	Giảm các khoản phải thu		7.451.652.126	22.267.632.832
10	Tăng hàng tồn kho		(46.974.756.656)	(22.987.105.003)
11	Tăng các khoản phải trả		45.265.435.697	37.517.090.764
12	Tăng chi phí trả trước		(10.926.212.378)	(5.351.737.955)
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.682.316.477)	(3.428.437.777)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.385.035.682)	(4.091.166.886)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.458.000.000)	(407.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		178.271.503.645	97.576.195.741
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(41.552.263.463)	(23.985.772.737)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		10.213.859.504	485.000.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(215.483.262.809)	(122.168.098.373)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		121.205.905.480	130.262.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(10.406.000.000)	(21.553.659.336)
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, lợi nhuận được chia		11.115.773.450	9.662.344.713
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(124.905.987.838)	(27.298.185.733)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		30.000.000	3.500.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	18	65.386.491.347	83.811.637.414
34	Tiền trả nợ gốc vay	18	(77.285.660.667)	(93.420.813.161)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(13.157.850.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(25.027.019.320)	(6.109.175.747)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		28.338.496.487	64.168.834.261
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		72.821.288.527	8.702.795.138
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(52.820.215)	(50.340.872)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	101.106.964.799	72.821.288.527


Trần Văn Hưng
Người lập


Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Ngày 26 tháng 12 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST theo Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 1.469 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.226 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 7 công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 7 công ty con), bao gồm:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng ("Công ty Taseco Đà Nẵng")	99,9%	99,9%	Số 99 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách và các dịch vụ liên quan.
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Sài Gòn ("Công ty Taseco Sài Gòn")	65%	65%	Số 57 Bạch Đằng, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống; dịch vụ bán hàng và các sản phẩm lưu niệm; dịch vụ đón tiễn; đại lý du lịch và điều hành tour du lịch; đại lý thu đổi ngoại tệ; dịch vụ quảng cáo.
3	Công ty TNHH Một thành viên Taseco Oceanview Đà Nẵng ("Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng")	100%	100%	Số 200 Võ Nguyên Giáp, Phường Phước Mỹ, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng	Quản lý khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống, vận tải hành khách đường bộ và các dịch vụ liên quan và các hoạt động khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 7 công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 7 công ty con), bao gồm (tiếp theo):

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Taseco ("Công ty Taseco Media")	99,9%	99,9%	Tầng 1 tòa N02-T1 khu Đoàn Ngoại Giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Dịch vụ quảng cáo, viễn thông, khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống.
5	Công Ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco ("Công ty Jalux Taseco")	51%	51%	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội	Kinh doanh bán hàng miễn thuế và các dịch vụ phụ trợ khác.
6	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Phú Quốc ("Taseco Phú Quốc")	65%	65%	SS26-S06 Khu du lịch Sonasea villas & Resort, Xã Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ; dịch vụ bán hàng và các sản phẩm lưu niệm; dịch vụ đón tiễn; đại lý du lịch và điều hành tua du lịch; đại lý thu đổi ngoại tệ; dịch vụ quảng cáo.
7	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hà Linh ("Công ty Hà Linh")	51%	51%	Tầng 3, Nhà ga T1, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ; dịch vụ bán hàng và các sản phẩm lưu niệm.

Ngoài ra, Công ty có 1 công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 12.1.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Đối với hàng tồn kho nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ, Tập đoàn áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ với giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Đối với hàng tồn kho khác, Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm	3 - 13 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn không khấu hao.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã được thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3811
CỔ
NS
VII
CHI
H
NK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý.

Các hoạt động kinh doanh được tổ chức và quản lý riêng biệt theo bản chất sản phẩm và dịch vụ cung cấp, và bao gồm hai bộ phận kinh doanh sau:

- Hoạt động bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong nhà ga và cảng hàng không; và
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn.

Tập đoàn trình bày thông tin theo bộ phận tại Thuyết minh số 31.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	7.302.677.577	10.437.887.186
Tiền gửi ngân hàng	78.679.392.408	49.226.260.366
Tiền đang chuyển	182.734.745	95.886.816
Các khoản tương đương tiền	14.942.160.069	13.061.254.159
- Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)	14.936.500.000	13.055.000.000
- Các khoản tương đương tiền khác (**)	5.660.069	6.254.159
TỔNG CỘNG	101.106.964.799	72.821.288.527

(*) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá 3 tháng, hưởng lãi suất từ 2,1%/năm đến 4,75%/năm (31 tháng 12 năm 2022: có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng, hưởng lãi suất từ 3%/năm đến 6%/năm). Trong đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

- Các khoản tiền gửi với tổng số tiền là 1,9 tỷ VND và 1,66 tỷ VND đang được Công ty Taseco Media và Công ty Taseco Đà Nẵng, các công ty con của Công ty, sử dụng để bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

(**) Các khoản tương đương tiền khác cuối năm là khoản tiền gửi không kỳ hạn tại một công ty chứng khoán.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	239.824.455.702	143.168.098.373
TỔNG CỘNG	239.824.455.702	143.168.098.373

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm và hưởng lãi suất từ 3,9%/năm đến 8,6%/năm (31 tháng 12 năm 2022: có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm và hưởng lãi suất từ 3,7%/năm đến 9,6%/năm). Trong đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

- Khoản tiền gửi ngắn hạn với giá trị là 16,174 tỷ VND đang được Công ty sử dụng để bảo lãnh thực hiện hợp đồng.
- Các khoản tiền gửi với tổng số tiền là 4,8 tỷ VND và 11,016 tỷ VND đang được Công ty Taseco Media và Công ty Taseco Đà Nẵng, các công ty con của Công ty, sử dụng để bảo lãnh thực hiện hợp đồng.
- Các khoản tiền gửi với tổng số tiền là 3,5 tỷ VND và 2,13 tỷ VND đang được Công ty Jalux và Công ty Hà Linh, các công ty con của Công ty, sử dụng để bảo lãnh thực hiện hợp đồng.
- Khoản tiền gửi 55 triệu VND đang được Công ty Taseco Sài Gòn, công ty con của Công ty, sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	6.105.616.000	4.659.774.667
Công ty TNHH Đầu tư Bốn mùa	3.356.668.800	1.549.756.800
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Hà Xanh	3.229.925.000	7.964.202.777
Công ty TNHH Xây dựng và Quảng cáo Kim Ngân	3.156.846.297	163.663.500
Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Thời Đại	525.696.478	2.625.965.293
Các khoản phải thu khách hàng khác	9.359.986.127	5.736.647.099
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	338.172.728	452.336.811
TỔNG CỘNG	26.072.911.430	23.152.346.947
Dự phòng phải thu khó đòi	(199.494.351)	(295.413.000)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Phát triển Xây dựng và Thương mại	997.500.000	-
Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh	-	4.010.485.729
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	-	1.757.813.968
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Quảng cáo MT	-	1.238.954.728
Công ty TNHH Xây dựng - Sản xuất và Quảng cáo Bảo Khang	3.989.239.338	6.605.453.204
Trả trước cho người bán khác	35.200.000	-
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	-	-
TỔNG CỘNG	5.021.939.338	13.612.707.629

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND				
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng cho nhân viên phục vụ hoạt động kinh doanh	9.276.791.752	-	13.887.137.011	-
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu	6.481.538.835	-	4.065.635.236	-
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	1.467.577.154	-	4.486.625.819	-
Phải thu đối tác hợp tác kinh doanh	-	-	1.418.608.342	-
Phải thu khác	10.894.917.225	-	5.643.067.025	-
TỔNG CỘNG	28.120.824.966	-	29.501.073.433	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	840.022.973	-	3.171.737.429	-
<i>Phải thu khác</i>	27.280.801.993	-	26.329.336.004	-
Dài hạn				
Đặt cọc thuê mặt bằng	6.312.589.845	-	8.062.474.435	-
Phải thu khác	1.000.000	-	1.000.000	-
TỔNG CỘNG	6.313.589.845	-	8.063.474.435	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	4.757.100.120	-	5.311.920.120	-
<i>Phải thu khác</i>	1.556.489.725	-	2.751.554.315	-

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND				
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa, nguyên vật liệu	87.699.915.293	-	47.587.650.525	-
Hàng đang đi đường	10.335.751.924	-	4.146.600.556	-
Công cụ, dụng cụ	2.524.488.442	-	1.851.147.922	-
TỔNG CỘNG	100.560.155.659	-	53.585.399.003	-

Hàng tồn kho của Công ty Taseco Đà Nẵng với tổng giá trị là 10,9 tỷ VND đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng được trình bày trong Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	1.786.167.382	1.177.429.117
Chi phí sửa chữa	816.523.518	1.166.145.502
Chi phí bảo hiểm	342.300.773	292.243.640
Chi phí đồng phục nhân viên	1.306.889.512	276.978.307
Chi phí thuê mặt bằng	448.390.000	198.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.525.692.553	1.469.177.260
TỔNG CỘNG	6.225.963.738	4.579.973.826
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	11.394.879.449	6.379.432.287
Chi phí sửa chữa	5.780.467.626	2.786.666.983
Phí phát hành bảo lãnh	344.748.303	249.056.404
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.151.389.944	976.107.182
TỔNG CỘNG	19.671.485.322	10.391.262.856

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					Tổng cộng
Số đầu năm	175.115.129.848	36.213.643.529	40.646.600.667	5.349.854.023	257.325.228.067
- Mua trong năm	-	8.547.948.660	8.896.829.672	984.800.800	18.429.579.132
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	22.257.348.427	3.956.655.852	-	-	26.214.004.279
- Thanh lý, nhượng bán	-	(154.550.000)	(2.250.366.655)	(40.900.000)	(2.445.816.655)
- Giảm khác	(788.841.860)	-	-	-	(788.841.860)
Số cuối năm	196.583.636.415	48.563.698.041	47.293.063.684	6.293.754.823	298.734.152.963
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	66.135.162.199	29.220.882.214	3.972.051.012	2.917.024.509	102.245.119.934
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	103.699.984.090	32.588.510.510	24.004.130.305	3.438.091.561	163.730.716.466
- Khấu hao trong năm	18.181.453.134	3.014.809.364	4.769.906.243	665.374.553	26.631.543.294
- Thanh lý, nhượng bán	-	(146.689.933)	(1.892.162.758)	(40.900.000)	(2.079.752.691)
- Giảm khác	(773.150.360)	-	-	-	(773.150.360)
Số cuối năm	121.108.286.864	35.456.629.941	26.881.873.790	4.062.566.114	187.509.356.709
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	71.415.145.758	3.625.133.019	16.642.470.362	1.911.762.462	93.594.511.601
Số cuối năm	75.475.349.551	13.107.068.100	20.411.189.894	2.231.188.709	111.224.796.254

Một số phương tiện vận tải của Công ty và Công ty Taseco Đà Nẵng với tổng giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 lần lượt là 5,871 tỷ VND và 1,1 tỷ VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	17.916.329.588	4.151.739.687	221.128.012	22.289.197.287
- Mua mới	-	-	58.010.000	58.010.000
- Thanh lý	(9.595.454.545)	-	-	(9.595.454.545)
- Giảm khác	(454.545.455)	-	-	(454.545.455)
Số cuối năm	7.866.329.588	4.151.739.687	279.138.012	12.297.207.287
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	3.137.715.486	67.592.000	3.205.307.486
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	-	3.358.973.927	102.299.198	3.461.273.125
- Hao mòn trong năm	-	287.728.400	58.345.816	346.074.216
Số cuối năm	-	3.646.702.327	160.645.014	3.807.347.341
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	17.916.329.588	792.765.760	118.828.814	18.827.924.162
Số cuối năm	7.866.329.588	505.037.360	118.492.998	8.489.859.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết	12.1	60.227.994.479	-	49.670.732.183	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.2	6.405.140.700	(943.008.700)	6.405.140.700	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.3	3.121.000.000	-	5.500.000.000	-
TỔNG CỘNG		69.754.135.179	(943.008.700)	61.575.872.883	-

12.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	Tỷ lệ sở hữu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("Công ty VinaCS")	29,29%	26,67%

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tập đoàn như sau:

Công ty VinaCS là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107038831 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 10 năm 2015 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 được cấp ngày 25 tháng 7 năm 2019. Công ty có trụ sở chính tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty VinaCS là sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn phục vụ hành khách hàng không; dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không; và các dịch vụ phụ trợ khác.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do cổ phiếu của công ty liên kết này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

Đơn vị tính: VND

Công ty VinaCS

Giá trị đầu tư:

Số đầu năm	85.128.334.282
Tăng trong năm (*)	10.406.000.000
Số cuối năm	95.534.334.282

Lợi thế thương mại:

Số đầu năm	10.871.665.718
Số cuối năm	10.871.665.718

Phần lỗ lũy kế sau khi mua công ty liên kết:

Số đầu năm	(46.329.267.817)
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết trong năm	151.262.296
Số cuối năm	(46.178.005.521)

Giá trị còn lại

Số đầu năm	49.670.732.183
Số cuối năm	60.227.994.479

(*) Theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 4 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt việc nhận chuyển nhượng 946.000 cổ phần của Công ty VinaCS, tương đương 10,406 tỷ VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, giao dịch này đã được hoàn tất. Theo đó, tỷ lệ lợi ích/tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong Công ty VinaCS tăng từ 26,67% lên 29,29%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	6.405.140.700	(943.008.700)	5.462.132.000	6.405.140.700	-	6.759.160.000
TỔNG CỘNG	6.405.140.700	(943.008.700)	5.462.132.000	6.405.140.700	-	6.759.160.000

(*) Đây là khoản đầu tư góp vốn vào một công ty kinh doanh các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không. Công ty này đang niêm yết trên thị trường chứng khoán và giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu công ty này trên thị trường chứng khoán vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi tiết khoản dự phòng cho khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	1.070.884.700
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	943.008.700	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(1.070.884.700)
Số cuối năm	943.008.700	-

12.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.121.000.000	2.121.000.000	-	-
Đầu tư trái phiếu (**)	1.000.000.000	1.000.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000
TỔNG CỘNG	3.121.000.000	3.121.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn từ trên 1 năm và hưởng lãi suất 5,2% - 6%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi với số tiền là 1,89 tỷ VND đang được công ty con của Công ty là Công ty Taseco Media sử dụng để bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

(**) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank") với kỳ hạn 10 năm, lãi nhận theo kỳ một năm kể từ thời điểm mua trái phiếu. Lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu cộng 1,2% - 1,3%/năm, đáo hạn ngày 27 tháng 9 năm 2029 và ngày 20 tháng 7 năm 2033. Lãi suất tham chiếu là lãi suất thả nổi của Vietinbank, có điều chỉnh định kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Đơn vị tính: VND		
	Công ty Jalux Taseco	Công ty Hà Linh	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	45.893.245.531	17.262.786.313	63.156.031.844
Số cuối năm	45.893.245.531	17.262.786.313	63.156.031.844
Phân bổ lũy kế:			
Số đầu năm	27.065.247.363	863.139.316	27.928.386.679
Phân bổ trong năm	7.060.499.312	1.726.278.631	8.786.777.943
Số cuối năm	34.125.746.675	2.589.417.947	36.715.164.622
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	18.827.998.168	16.399.646.997	35.227.645.165
Số cuối năm	11.767.498.856	14.673.368.366	26.440.867.222

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Jalux Inc	7.003.063.795	7.003.063.795	-	-
Công ty TNHH Pernod Ricard Hồng Kông	4.626.144.144	4.626.144.144	1.095.290.975	1.095.290.975
Phải trả cho người bán khác	41.025.357.875	41.025.357.875	35.997.684.842	35.997.684.842
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	8.771.064.421	8.771.064.421	2.643.955.889	2.643.955.889
TỔNG CỘNG	61.425.630.235	61.425.630.235	39.736.931.706	39.736.931.706

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	1.688.871.795
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.252.422.105	1.700.000.000
Khách hàng khác	1.351.650.238	1.074.201.435
TỔNG CỘNG	2.604.072.343	4.463.073.230

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/cần trừ trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.090.078.910	26.986.732.473	(15.130.030.394)	13.946.780.989
Thuế thu nhập cá nhân	437.069.101	3.570.260.331	(3.503.849.740)	503.479.692
Thuế giá trị gia tăng	3.130.711.878	25.566.525.747	(27.471.157.133)	1.226.080.492
Các loại thuế khác	17.555.869	810.714.226	(791.714.620)	36.555.475
TỔNG CỘNG	5.675.415.758	56.934.232.777	(46.896.751.887)	15.712.896.648
	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã cần trừ trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	9.059.814.514	27.685.474.419	(23.186.708.659)	13.558.580.274
Thuế thu nhập doanh nghiệp	744.994.712	-	(744.994.712)	-
Thuế thu nhập cá nhân	70.246.360	16.443.206	(86.476.566)	213.000
TỔNG CỘNG	9.875.055.586	27.701.917.625	(24.018.179.937)	13.558.793.274

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả hàng mua chưa xuất hóa đơn	6.825.696.391	-
Chi phí dịch vụ	719.042.428	494.326.599
Chi phí thuê kho, mặt bằng quầy hàng	1.964.002.994	354.967.459
Chi phí thuê căn hộ	3.975.848.664	2.398.271.588
Chi phí phải trả khác	552.025.710	477.457.767
TỔNG CỘNG	14.036.616.187	3.725.023.413

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	863.303.479	696.606.165
Nhận ký quỹ, ký cược	350.000.000	215.000.000
Phải trả khác	2.919.089.120	1.199.933.223
Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	15.917.808	697.972.606
TỔNG CỘNG	4.148.310.407	2.809.511.994

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY

		Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
Thuyết minh		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Ngắn hạn								
	Vay ngân hàng	18.1	18.071.426.832	18.071.426.832	60.386.491.347	(57.123.645.192)	21.334.272.987	21.334.272.987
	Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	18.2	1.773.200.000	1.773.200.000	1.800.000.000	(1.773.200.000)	1.800.000.000	1.800.000.000
	Vay bên khác		2.812.000.000	2.812.000.000	15.000.000.000	(17.812.000.000)	-	-
	Vay bên liên quan (Thuyết minh số 29)	18.3	8.000.000.000	8.000.000.000	1.000.000.000	(8.000.000.000)	1.000.000.000	1.000.000.000
TỔNG CỘNG			30.656.626.832	30.656.626.832	78.186.491.347	(84.708.845.192)	24.134.272.987	24.134.272.987
Dài hạn								
	Vay ngân hàng	18.2	7.576.815.475	7.576.815.475	4.000.000.000	(9.376.815.475)	2.200.000.000	2.200.000.000
TỔNG CỘNG			7.576.815.475	7.576.815.475	4.000.000.000	(9.376.815.475)	2.200.000.000	2.200.000.000

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	14.971.322.883	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 15 tháng 4 năm 2024. Lãi vay thanh toán hàng tháng.	6,3%	Hàng hóa, quyền tài sản của Công ty Taseco Đà Nẵng; Bảo lãnh được phát hành bởi Công ty.
Ngân hàng Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Nam Đà Nẵng	6.330.149.104	Thời hạn cho vay trong thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 4 tháng. Kỳ hạn trả gốc và lãi vay thanh toán theo từng lần nhận nợ.	6,5%	Tín chấp
Thẻ tín dụng Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	32.801.000	Thời gian duy trì hạn mức của thẻ tín dụng là 36 tháng. Gốc vay thanh toán hàng tháng.	Lãi suất chậm trả được xác định là 0,3%/ngày chậm trả	Hợp đồng tiền gửi có giá trị 55 triệu VND của Công ty Taseco Sài Gòn.
TỔNG CỘNG	21.334.272.987			

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển BIDV Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	4.000.000.000	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 31 tháng 12 năm 2025. Lãi vay thanh toán hàng tháng.	8,0%	Một số phương tiện vận tải của Công ty theo Hợp đồng thế chấp phươg tiện vận tải số 01/2024/7980289/HĐBĐ.

TỔNG CỘNG

4.000.000.000

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả
Vay dài hạn

1.800.000.000
2.200.000.000

18.3 Vay ngắn hạn các bên liên quan

Chi tiết khoản vay bên bên liên quan ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam	1.000.000.000	Gốc và lãi vay được trả khi đáo hạn vào ngày 23 tháng 10 năm 2024.	8,3%	Tín chấp

TỔNG CỘNG

1.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.672.065.389	667.012.317
Trích lập quỹ	4.517.925.581	1.014.053.072
Sử dụng quỹ	(1.208.000.000)	(9.000.000)
Số cuối năm	<u>4.981.990.970</u>	<u>1.672.065.389</u>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

		Đơn vị tính: VND	
		Lợi ích thuộc về các cổ đông của Công ty mẹ (Lũy kế) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
			Tổng cộng
Năm trước			
Số đầu năm		450.000.000.000	39.451.907.961
- Lợi nhuận thuần trong năm		-	10.654.495.843
- Tăng do mua công ty con		-	7.424.185.700
- Tăng do góp thêm vốn vào công ty con		-	3.500.000.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
- Chia lỗ theo hợp đồng BCC		-	154.738
- Giảm khác		-	(182.784.110)
Số cuối năm		450.000.000.000	60.847.960.132
			455.473.982.746
Năm nay			
Số đầu năm		450.000.000.000	60.847.960.132
- Lợi nhuận thuần trong năm		-	35.017.741.169
- Cổ đông không kiểm soát góp vốn vào công ty con		-	30.000.000
- Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát		-	(13.157.850.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)		-	(322.520.000)
- Chia lợi nhuận theo hợp đồng BCC		-	(81.060)
- Giảm khác		-	(61.062.000)
Số cuối năm		450.000.000.000	82.354.188.241
			587.720.666.441

(*) Theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã phê duyệt việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại Công ty và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco	229.500.000.000	229.500.000.000	-	229.500.000.000	229.500.000.000	-
Cổ đông khác	220.500.000.000	220.500.000.000	-	220.500.000.000	220.500.000.000	-
TỔNG CỘNG	450.000.000.000	450.000.000.000	-	450.000.000.000	450.000.000.000	-

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu	450.000.000.000	450.000.000.000
Số đầu năm	450.000.000.000	450.000.000.000
Số cuối năm	450.000.000.000	450.000.000.000
Cổ tức đã công bố	-	-

20.4 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 10.000 VND/cổ phiếu).

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Đơn vị tính: VND

	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong					
	Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty Taseco Media	Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty Jalux Taseco	Taseco Phú Quốc	Công ty Hà Linh
Ngày 31 tháng 12 năm 2023						Tổng cộng
Vốn đã góp	20.000.000	15.000.000	3.500.000.000	17.909.500.000	3.500.000.000	9.800.000.000
Tặng do góp thêm vốn	30.000.000	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	229.944.522	26.857.666	14.973.936.317	62.037.714.420	450.597.004	4.358.148.312
Cổ tức đã chia lũy kế	(216.560.000)	(20.500.000)	(10.290.000.000)	(19.700.450.000)	(350.000.000)	(3.920.000.000)
TỔNG CỘNG	63.384.522	21.357.666	8.183.936.317	60.246.764.420	3.600.597.004	10.238.148.312
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023						
Phần lợi nhuận/(lỗ) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	59.726.586	(4.550.023)	8.298.297.469	22.643.103.824	(265.711.997)	4.286.875.310
TỔNG CỘNG	59.726.586	(4.550.023)	8.298.297.469	22.643.103.824	(265.711.997)	4.286.875.310
						35.017.741.169
						35.017.741.169

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.099.692.496.428	603.874.907.224
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	671.618.665.500	301.578.705.330
Doanh thu cung cấp dịch vụ	428.073.830.928	302.296.201.894
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(285.176.000)
Doanh thu thuần	1.099.692.496.428	603.589.731.224
Trong đó:		
Doanh thu thuần từ bán hàng	671.618.665.500	301.578.705.330
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	428.073.830.928	302.011.025.894
Trong đó:		
Doanh thu với các bên khác	1.095.518.228.074	598.062.279.571
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	4.174.268.354	5.527.451.653

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi cho vay, tiền gửi, trái phiếu	13.531.677.049	7.835.184.441
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.609.529.503	2.044.741.867
TỔNG CỘNG	17.141.206.552	9.879.926.308

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	246.628.128.184	137.013.368.643
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	213.741.951.874	147.172.561.982
TỔNG CỘNG	460.370.080.058	284.185.930.625

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	1.886.796.422	3.118.908.542
Trích lập dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) đầu tư tài chính dài hạn	943.008.700	(1.070.884.700)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.690.865.822	1.883.679.643
TỔNG CỘNG	4.520.670.944	3.931.703.485

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	109.963.101.595	63.551.761.471
Chi phí thuê kho, mặt bằng	139.337.420.081	50.288.835.430
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.882.679.657	23.769.112.334
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.788.207.006	6.326.705.260
Chi phí khấu hao và hao mòn	15.794.786.049	17.638.829.364
Chi phí khác	3.169.717.769	2.301.415.445
TỔNG CỘNG	313.935.912.157	163.876.659.304
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	93.323.982.301	63.385.531.796
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.985.667.328	26.245.757.380
Chi phí thuê kho, mặt bằng	10.506.109.954	8.467.354.840
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	8.786.777.943	7.923.638.628
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.781.282.215	3.898.976.747
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.246.522.008	1.608.212.995
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp (*)	1.298.000.000	1.108.000.000
Chi phí khác	5.041.942.540	8.397.289.800
TỔNG CỘNG	167.780.284.289	121.224.762.186

(*) Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp với các thành viên trong mạng lưới các công ty EY toàn cầu ("các Công ty EY") phát sinh trong năm nay là 1,3 tỷ VND và năm trước là 1,11 tỷ VND.

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác		
Thu nhập từ khuyến mại sim chủ và phát triển thuê bao	3.829.489.961	1.617.696.327
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng và trưng bày sản phẩm	1.176.545.844	459.725.920
Bảo hiểm bồi thường thiệt hại tài sản	639.013.005	252.142.590
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, công cụ dụng cụ	506.885.899	91.517.691
Thu nhập từ thanh lý hợp đồng BCC	600.000.000	-
Các khoản khác	1.149.476.546	509.533.815
	7.901.411.255	2.930.616.343
Chi phí khác		
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	12.983.823	161.955.971
Chi phí khác	682.193.423	390.202.774
	695.177.246	552.158.745
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	7.206.234.009	2.378.457.598

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	368.814.496.344	219.455.917.394
Chi phí nhân công	242.616.458.418	151.321.341.968
Chi phí khấu hao và hao mòn	26.977.617.510	29.514.978.747
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.948.271.676	75.309.820.393
Chi phí thuê mặt bằng, quảng cáo	198.709.412.814	74.698.355.692
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	8.786.777.943	7.923.638.628
Chi phí khác	9.233.241.799	11.063.299.293
TỔNG CỘNG	942.086.276.504	569.287.352.115

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố có bao gồm giá vốn hàng thương mại chủ yếu ở các cửa hàng bán lẻ của Tập đoàn.

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty Taseco Phú Quốc là 10% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm tính từ năm 2022. Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm bắt đầu từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2021) và được giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2025 đến năm 2033).

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.986.732.473	5.390.078.910
TỔNG CỘNG	26.986.732.473	5.390.078.910

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	177.584.251.837	39.191.847.992
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	35.516.850.367	7.838.369.598
<i>Các khoản điều chỉnh</i>		
Phân bổ lợi thế thương mại	1.757.355.589	1.584.727.726
Lỗ từ công ty liên kết	-	687.442.308
Lợi nhuận từ công ty liên kết	(30.252.460)	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	11.375.335	12.735.665
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thực hiện trong năm nay	2.381.039	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	-	(2.381.039)
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thực hiện trong năm nay	-	(5.302.693)
Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020	80.066.102	533.414.427
Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020 sử dụng trong kỳ này	(795.890.462)	-
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	509.310.383	23.397.000
Lỗi thuế năm trước mang sang	(12.846.300.476)	(7.232.638.155)
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	(429.095.140)
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận của khoản lỗ tính thuế	2.781.837.056	2.379.409.213
Chi phí thuế TNDN	26.986.732.473	5.390.078.910

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Lỗi chuyển sang từ năm trước

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc năm kế toán, Tập đoàn có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND					
Kỳ phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2023	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
2020	2025	54.054.251.692	(25.639.325.297)	-	28.414.926.395
2021	2026	97.980.689.736	(69.798.767.680)	-	28.181.922.056
2022	2027	11.897.046.069	(1.301.077.919)	-	10.595.968.150
2023	2028	13.909.185.280	-	-	13.909.185.280
TỔNG CỘNG		177.841.172.777	(96.739.170.896)	-	81.102.001.881

Khoản lỗ tính thuế của Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng cho năm 2020, 2021, 2022 và 2023 và Công ty Taseco Media, Công ty Taseco Phú Quốc cho năm 2023 được ước tính theo tờ khai thuế của các công ty này và chưa được cơ quan thuế địa phương kiểm tra vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế nêu trên do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

28.4 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Tập đoàn được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Đơn vị tính: VND					
Năm phát sinh	Có thể chuyển đến năm	Chi phí lãi vay chưa được khấu trừ (*)	Đã được khấu trừ đến ngày 31 tháng 12 năm 2023	Không được khấu trừ	Chưa khấu trừ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
2021	2026	1.930.499.862	(1.815.440.777)	-	115.059.085
2022	2027	2.230.867.458	(2.164.011.533)	-	66.855.925
2023	2028	400.330.510	-	-	400.330.510
TỔNG CỘNG		4.561.697.830	(3.979.452.310)	-	582.245.520

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với chi phí lãi vay không được trừ nêu trên do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được khấu trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco ("Tập đoàn Taseco")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("Công ty VinaCS")	Công ty liên kết
PENM IV Germany GmbH & Co. KG Company	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco ("Công ty Taseco Land")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Tầm nhìn Hồ Tây ("Công ty Tầm nhìn Hồ Tây")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư Taseco Hồ Tây ("Công ty Taseco Hồ Tây")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc tế ("Công ty Quản lý Bất động sản Quốc tế")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ ("Công ty Phú Mỹ")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4 ("Công ty ICON4")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Sinh thái Quốc tế ("Công ty Du lịch Quốc tế")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Taseco Invest ("Công ty Taseco Invest")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Bao bì Việt Nam ("Công ty Bao bì")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Alacarte Hạ Long ("Công ty Alacarte Hạ Long")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Yên Bình ("Công ty Yên Bình")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư TAH	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Xây dựng IKCONS ("Công ty IKCONS")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng không AAL	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Bất động sản Trảng An	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Thương mại Hải Hà	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty TNHH Quản lý tòa nhà ALC Hạ Long	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần THT Phúc Linh	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty TNHH Riverview Lương Sơn	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty TNHH Khu Nghỉ Mát P&I	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Thương Mại NHT Global	Công ty cùng Tập đoàn Taseco

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau (tiếp theo):

Bên liên quan

Ông Phạm Ngọc Thanh
Ông Nguyễn Minh Hải
Ông Lê Anh Quốc

Ông Lasr Kjaer
Ông Lê Đức Long
Ông Đặng Huy Khôi
Ông Kim Hongjin
Ông Nguyễn Quang Huy
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương
Ông Nguyễn Xuân Bằng
Ông Vũ Minh Tuấn

Bà Trần Thị Loan
Bà Nguyễn Thị Hường
Bà Phạm Thị Thu Hiền
Ông Đào Ngọc Thiết

Mối quan hệ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị/Tổng Giám đốc
Thành viên Hội đồng Quản trị
Thành viên Hội đồng Quản trị
Thành viên Hội đồng Quản trị
Thành viên Hội đồng Quản trị
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc đến ngày 6 tháng 3 năm 2023
Trưởng Ban Kiểm soát
Thành viên Ban Kiểm soát
Thành viên Ban Kiểm soát
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Tập đoàn Taseco	Công ty mẹ	Mua hàng hóa, dịch vụ	10.951.700.426	-
		Cổ tức đã trả	1.120.000.000	-
		Chi phí thuê căn hộ	196.222.188	131.202.287
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	155.947.338	338.814.928
		Vay bên liên quan	-	3.000.000.000
		Trả gốc vay	-	10.600.000.000
		Chi phí lãi vay	-	165.123.287
		Tiền chuyển nhượng cổ phần đã trả	-	24.990.000.000
		Nhận tiền hỗ trợ người lao động bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19	-	830.200.000
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Cho vay	5.000.000.000	32.000.000.000
		Thu hồi gốc vay	5.000.000.000	32.000.000.000
		Lãi cho vay	52.356.164	152.547.944
		Đi vay	1.000.000.000	1.200.000.000
		Trả gốc vay	-	5.500.000.000
		Chi phí lãi vay	15.917.808	17.630.137
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	38.572.843	34.265.727
		Mua hàng hóa, dịch vụ	1.404.373.684	1.207.730.404
		Góp vốn	-	8.000.000.000
Công ty Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.030.179.856	1.915.413.570
		Thanh lý tài sản cố định	-	485.000.000
Công ty Phú Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Trả gốc vay	8.000.000.000	2.500.000.000
		Lãi vay phải trả	93.123.288	478.801.371
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.159.093	-
Công ty Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Chi phí thuê mặt bằng, dịch vụ	7.741.965.669	3.614.501.744
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.380.501.656	990.644.040
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Chi phí thuê mặt bằng	35.347.054.173	9.373.734.290
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	227.587.062	269.036.745

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Quản lý Bất động sản Quốc tế	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa, dịch vụ	12.306.440 98.693.671	10.878.880 -
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa, dịch vụ	220.238.776 57.065.444	330.480.071 -
Công ty IKCONS	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	375.926	1.859.259
Công ty ICON4	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.777.778	6.111.111
Công ty Alacarte Hạ Long	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa, dịch vụ	16.436.367 3.999.113.517	13.148.148 -
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng không AAL	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa, dịch vụ	25.649.411 268.487.292	27.199.537 414.179.030
Công ty Cổ phần Taseco Invest	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31.450.287	39.361.113
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hà Linh	Công ty con từ ngày 1 tháng 7 năm 2022	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa, dịch vụ Thanh toán tiền mua quyền sử dụng đất	- - -	1.432.724.733 564.734.213 10.000.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.703.703	-
Các bên liên quan khác		Cổ tức được chia Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Trả tiền đi vay	3.150.000.000 7.381.818 -	- 117.513.791 1.300.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo hợp đồng, thỏa thuận giữa các bên.

Ngoài khoản vay có lãi được trình bày tại Thuyết minh số 18.3, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (năm 2022: không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của các bên liên quan và thị trường mà các bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>				
Tập đoàn Taseco	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.014.278	3.713.244
Công ty Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	177.248.200	262.936.567
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	99.989.250	45.318.000
Công ty Taseco Invest	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.110.000	-
Công ty Phú Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.275.000	-
Công ty ICON4	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.536.000	21.350.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng không AAL	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	32.654.000
Công ty Alacarte Hạ Long	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	15.862.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	2.600.000
Công ty Quản lý Bất động sản Quốc tế	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	2.400.000
Các bên liên quan khác		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	65.503.000
			338.172.728	452.336.811

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

			Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)				
Công ty Alacarte Hạ Long	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Cung cấp dịch vụ	35.200.000	-
			35.200.000	-
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Đặt cọc thuê mặt bằng	722.736.000	210.696.000
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Taseco	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Phải thu khác	76.374.000	-
Công ty Cổ phần Taseco Invest	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Phải thu khác	14.428.640	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng không AAL	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Phải thu khác	3.942.000	-
Các bên liên quan khác		Phải thu khác	22.542.333	2.961.041.429
			840.022.973	3.171.737.429
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Đặt cọc thuê mặt bằng	4.711.920.120	4.711.920.120
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Đặt cọc thuê mặt bằng	45.180.000	600.000.000
			4.757.100.120	5.311.920.120

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14.1)				
Tập đoàn Taseco	Công ty mẹ	Phải trả tiền thuê	1.797.464.778	23.191.595
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Chi phí thuê mặt bằng	3.745.587.241	2.481.195.632
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Chi phí thuê mặt bằng	2.902.883.456	6.738.828
Công ty Alacarte Hạ Long	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Mua hàng hóa, dịch vụ	148.140.000	-
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	140.144.039	109.196.990
Công ty Cổ phần Giao nhận hàng không AAL	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Mua hàng hóa, dịch vụ	30.609.235	12.993.244
Công ty Quản lý Bất động sản Quốc tế	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Mua hàng hóa, dịch vụ	6.235.672	10.639.600
			8.771.064.421	2.643.955.889
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 17)				
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Lãi vay phải trả	15.917.808	-
Công ty Phú Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Lãi vay phải trả	-	697.972.606
			15.917.808	697.972.606
Vay (Thuyết minh số 18.3)				
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Vay ngắn hạn	1.000.000.000	-
Công ty Phú Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Vay ngắn hạn	-	8.000.000.000
			1.000.000.000	8.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập (bao gồm tiền lương, thưởng và thù lao) của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty trong năm như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>			
<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	72.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị	60.000.000	30.000.000
Ông Lê Anh Quốc	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị/Tổng Giám đốc	946.145.000	765.207.000
Ông Lars Kjaer	Thành viên Hội đồng Quản trị	60.000.000	30.000.000
Ông Đặng Huy Khôi	Thành viên Hội đồng Quản trị	60.000.000	30.000.000
Ông Lê Đức Long	Thành viên Hội đồng Quản trị	60.000.000	30.000.000
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc đến ngày 6 tháng 3 năm 2023	-	701.895.000
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	656.089.000	528.943.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc	797.515.000	660.527.000
Ông Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng Giám đốc	802.253.000	659.443.000
Bà Trần Thị Loan	Trưởng Ban Kiểm soát	60.000.000	30.000.000
Bà Nguyễn Thị Hường	Thành viên Ban Kiểm soát	36.000.000	18.000.000
Bà Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên Ban Kiểm soát	36.000.000	18.000.000
TỔNG CỘNG		<u>3.646.002.000</u>	<u>3.538.015.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	115.579.778.195	23.147.273.239
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(4.195.405.581)	(1.014.053.072)
(Lợi nhuận)/lỗ chia cho đối tác liên kết của Taseco Đà Nẵng	(80.979.028)	154.583.312
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	111.303.393.586	22.287.803.479
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	45.000.000	45.000.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	45.000.000	45.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.473	495
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.473	495

Lợi nhuận thuần sau thuế dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm nay được điều chỉnh cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2023 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và khoản chia lợi nhuận theo hợp đồng BCC theo điều khoản hợp đồng giữa Công ty Taseco Đà Nẵng với đối tác.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

- ▶ Bộ phận kinh doanh bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong nhà ga và cảng hàng không.
- ▶ Bộ phận kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo) Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Kinh doanh bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong nhà ga và cảng hàng không	Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.038.106.159.622	61.586.336.806	-	1.099.692.496.428
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	715.447.350	1.186.084.079	(1.901.531.429)	-
Tổng doanh thu	1.038.821.606.972	62.772.420.885	(1.901.531.429)	1.099.692.496.428
Kết quả				
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	169.145.968.611	(9.469.822.710)	-	159.676.145.901
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)				17.908.105.936
Lỗ thuần trước thuế	(26.986.732.473)	-	-	177.584.251.837
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(26.986.732.473)
Lợi nhuận thuần sau thuế				150.597.519.364
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	705.966.077.271	56.078.948.936	(6.262.918.584)	755.782.107.623
Tài sản không phân bổ (**)	-	-	-	5.462.132.000
Tổng tài sản	705.966.077.271	56.078.948.936	(6.262.918.584)	761.244.239.623
Công nợ bộ phận	145.241.456.380	20.598.254.397	(6.262.918.584)	159.576.792.193
Công nợ không phân bổ (***)	-	-	-	13.946.780.989
Tổng công nợ	145.241.456.380	20.598.254.397	(6.262.918.584)	173.523.573.182
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành tài sản cố định	17.706.194.768	723.384.364	-	18.429.579.132
Tài sản cố định hữu hình	58.010.000	-	-	58.010.000
Tài sản cố định vô hình	26.214.004.279	-	-	26.214.004.279
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	24.228.783.796	2.748.833.714	-	26.977.617.510
Khấu hao và hao mòn				

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau (tiếp theo):

	Kinh doanh bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong nhà ga và cảng hàng không	Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	565.363.128.383	38.226.602.841	-	603.589.731.224
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	33.113.040	537.811.492	(570.924.532)	-
Tổng doanh thu	565.396.241.423	38.764.414.333	(570.924.532)	603.589.731.224
Kết quả				
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	43.000.764.580	(10.903.650.085)	-	32.097.114.495
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)	(5.390.078.910)	-	-	7.094.733.497
Lỗ thuần trước thuế				39.191.847.992
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(5.390.078.910)
Lợi nhuận thuần sau thuế				33.801.769.082
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	519.729.854.946	56.786.527.212	(4.055.890.411)	572.460.491.747
Tài sản không phân bổ (**)				6.405.140.700
Tổng tài sản	519.729.854.946	56.786.527.212	(4.055.890.411)	578.865.632.447
Công nợ bộ phận	113.282.585.760	12.074.875.442	(4.055.890.411)	121.301.570.791
Công nợ không phân bổ (***)				2.090.078.910
Tổng công nợ	113.282.585.760	12.074.875.442	(4.055.890.411)	123.391.649.701
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành tài sản cố định	11.083.515.697	269.514.545	-	11.353.030.242
Tài sản cố định hữu hình	589.791.000	-	-	589.791.000
Tài sản cố định vô hình	12.193.969.014	-	-	12.193.969.014
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	26.837.339.476	2.677.639.271	-	29.514.978.747
Khấu hao và hao mòn				

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Tài sản không phân bổ bao gồm các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

(***) Công nợ không phân bổ bao gồm thuế TNDN phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT

Thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga T1 và T2 – Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam sẽ kết thúc từ tháng 7 năm 2024 đến tháng 6 năm 2026;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn kết thúc từ tháng 4 năm 2024 đến tháng 10 năm 2026;
- ▶ Hợp đồng cung cấp mặt bằng và các dịch vụ liên quan tại Nhà ga hành khách quốc tế - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng với thời hạn kết thúc là ngày 13 tháng 3 năm 2027;
- ▶ Hợp đồng hợp tác kinh doanh mặt bằng, các dịch vụ liên quan và hợp đồng cho thuê mặt bằng tại Nhà ga Quốc tế Cam Ranh – Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh với Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với thời hạn kết thúc từ tháng 3 năm 2024 đến tháng 7 năm 2026;
- ▶ Hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất với Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn kết thúc từ tháng 7 năm 2024 đến tháng 5 năm 2025;
- ▶ Hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc với Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam có thời hạn kết thúc đến tháng 12 năm 2024;
- ▶ Hợp đồng thuê lại các căn hộ thuộc Khách sạn A La Carte Đà Nẵng từ các cá nhân theo các Hợp đồng Tham gia Chương trình Cho thuê Căn hộ với đơn giá thuê hàng tháng với từng căn hộ tính theo doanh thu phòng phân chia. Các hợp đồng có thời hạn từ 1 đến 3 năm.
- ▶ Một số hợp đồng thuê hoạt động khác.

Theo một số hợp đồng thuê địa điểm với các cảng hàng không, Công ty sẽ phải chia sẻ một phần doanh thu thu được từ các địa điểm kinh doanh này theo tỷ lệ quy định trong các hợp đồng thuê hoặc theo một số tiền thuê tối thiểu nếu doanh thu chia sẻ thấp hơn khoản tiền thuê tối thiểu đó.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	161.708.958.726	65.733.140.614
Trên 1 - 5 năm	157.893.450.492	95.557.704.242
TỔNG CỘNG	319.602.409.218	161.290.844.856

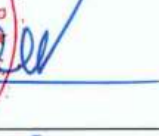
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.


Trần Văn Hưng
Người lập


Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2024